

- final exam (c) kỳ thi cuối kỳ

- revise = review (t) ôn tập lại

5) Cuộc thi này đòi hỏi những người tham gia phải có rất nhiều kinh nghiệm.

- competition (c) contest: cuộc thi

- participant (c) người tham gia

- require (sb to do sth) (t) yêu cầu, đòi hỏi

- experience (u) kinh nghiệm

4. All of, some of, most of, none of

Chúng ta sử dụng all (tất cả), some (một vài), most (đa số), no (không) với danh từ bình thường. Tuy nhiên khi đứng trước danh từ có các từ hạn định (**a, an, the, my, his, her, our, their, this, these, that, those....**) chúng ta cần dùng thêm giới từ “of”

Ex:

- **Some of** these people are very friendly. (Một vài trong những người này rất thân thiện)

- **All (of)** their decisions were wrong. (Tất cả những quyết định của họ là sai lầm)

- **Most of** the books in that library are about war. (Phần lớn sách trong thư viện đó là về chiến tranh)

- **None of** these books are mine. (Không có quyển sách nào trong những quyển sách này là của tôi)

Lưu ý riêng đối với “all” chúng ta có thể dùng hoặc không dùng “of”.

1) Đa số những bài văn này đều có những lỗi về ngữ pháp.

- essay (c) bài văn

- grammatical (adj) ngữ pháp

- mistake (c) lỗi

2) Một vài người bạn của tôi đã quyết định chuyển ra nước ngoài để làm việc.

- decide to do sth: quyết định làm gì đó - abroad = overseas (adv) ngoài nước, hải ngoại

3) Công ty của bạn nên cắt giảm tất cả những chi phí không cần thiết này.

- cut (down): cắt giảm - unnecessary = unneeded (adj) không cần thiết
- expense=cost (c) chi phí

4) Không có sản phẩm nào trong những sản phẩm này được sản xuất bởi công ty của tôi.

- product (c) sản phẩm - produce (t) sản xuất

5) Đa số họ hàng của tôi hiện nay sống ở nước ngoài.

- relative (c) bà con, họ hàng - abroad (adv) overseas: ở nước ngoài
